

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Nagakawa

| | | | |
|--------------------|------------------|---------|---------|
| Ngày 15/01/2024 | 8,600 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -2.3% | - | - |

DT thuần
Q4/23

505
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 107 | 26.8%
YoY: ▲ 16.0 | 3.2%

LN thuần
Q4/23

-6.77
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 14.0 | -194%
YoY: ▼ 7.70 | -828%

LN sau thuế
Q4/23

0.61
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 4.23 | -87.4%
YoY: ▼ 3.44 | -84.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

5.1%

YoY: +/- ▲ 0.8%

ROE
2023

6.0%

YoY: +/- ▼ 1.1%

| | |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 8,600 - 19,646 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 272 |
| Số lượng CPLH (CP) | 31,646,539 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 82,575 |
| Sở hữu nước ngoài | 1.6% |
| Beta | 0.52 |
| EPS | 753 |
| P/E | 11.6 |

DT thuần
2023

2,083
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 179 | 9.4%

LN thuần
2023

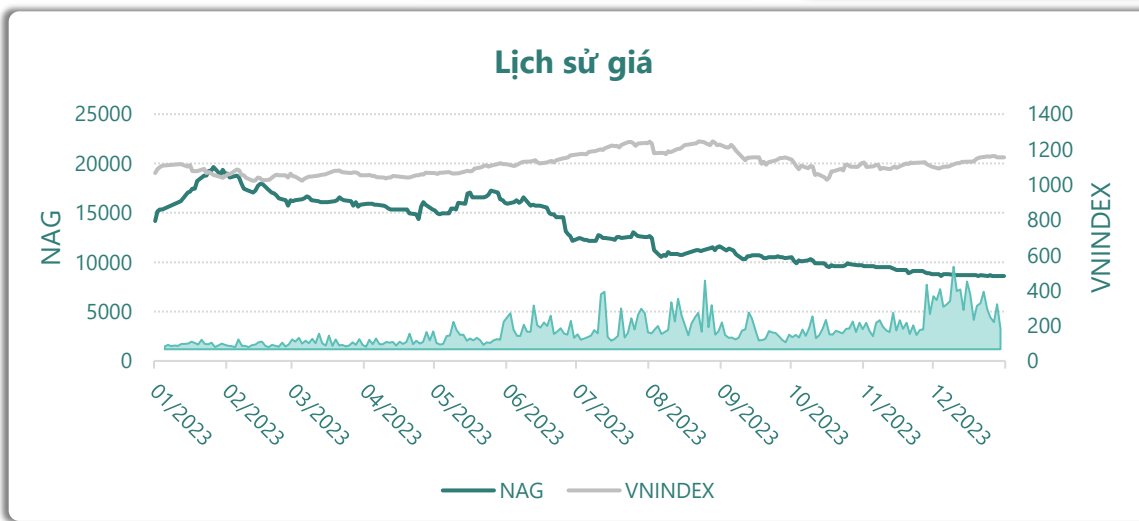
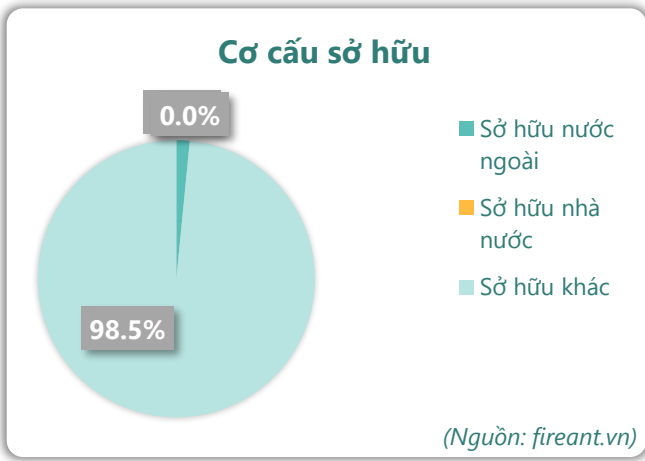
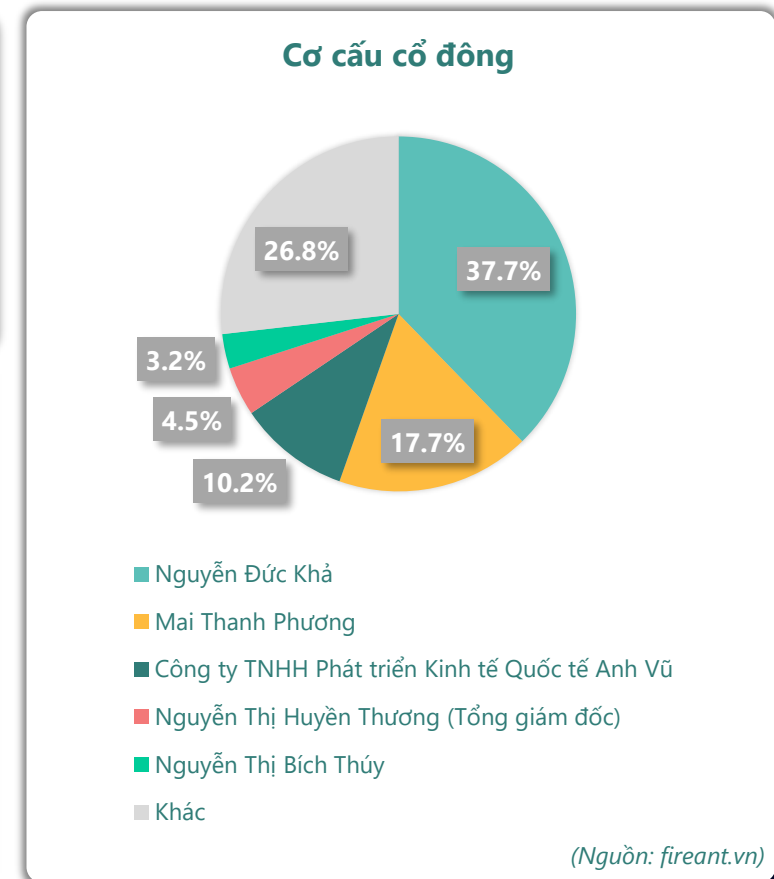
23.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.70 | -10.2%

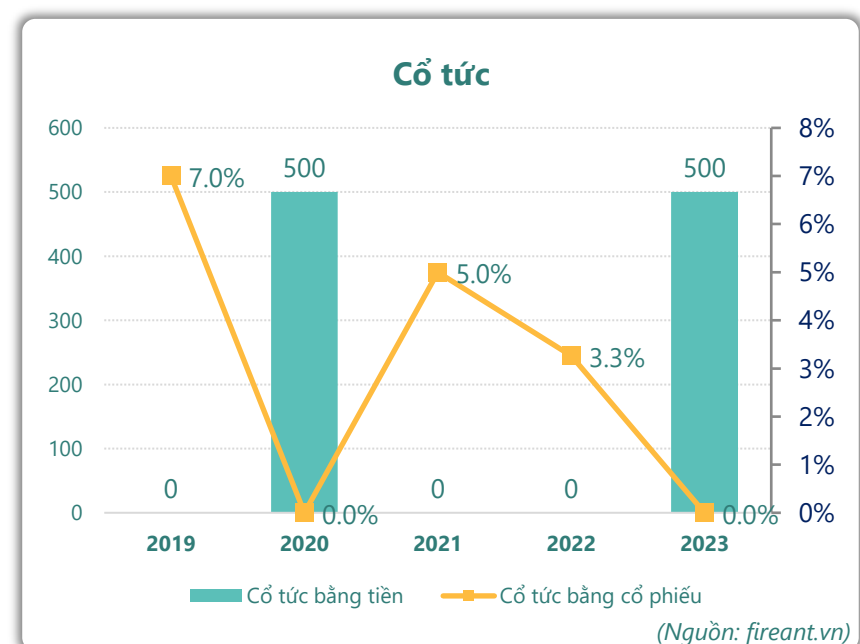
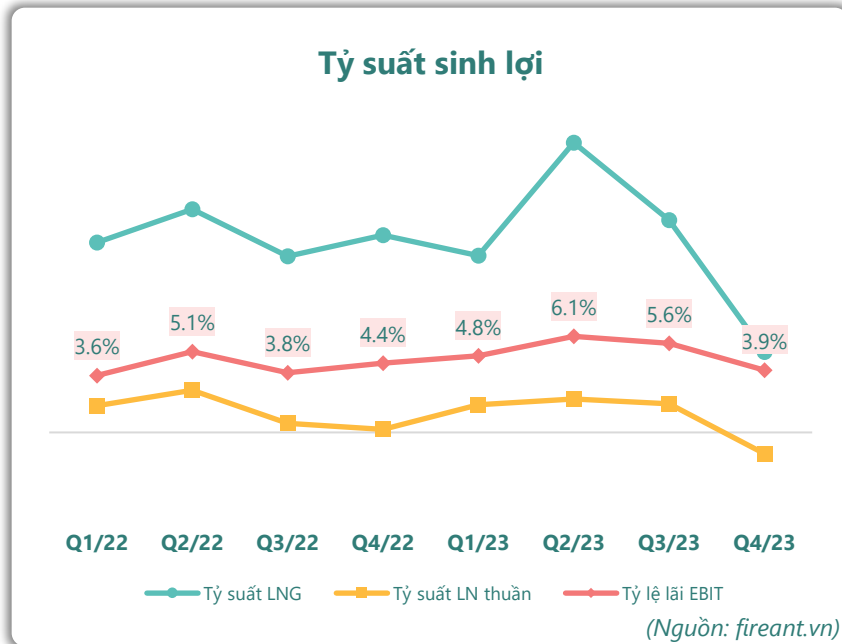
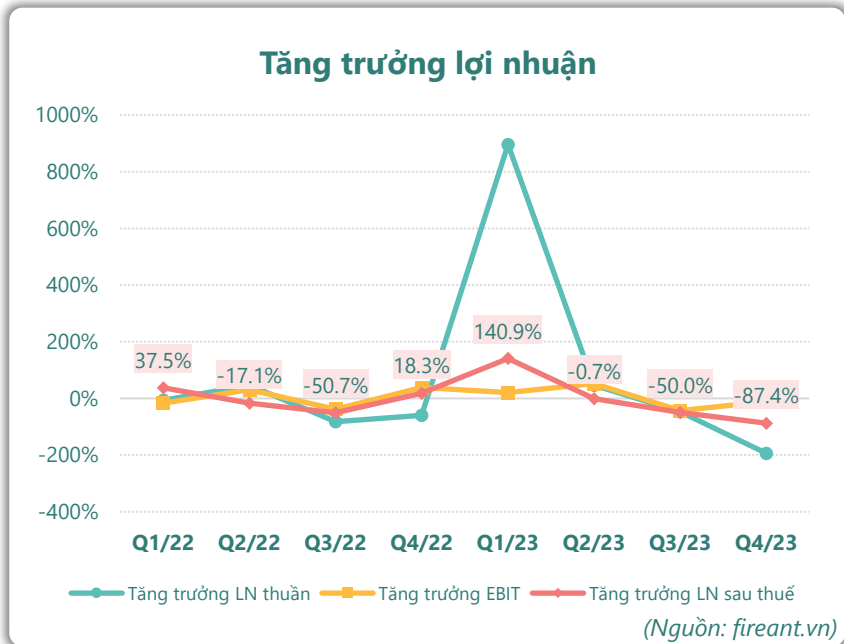
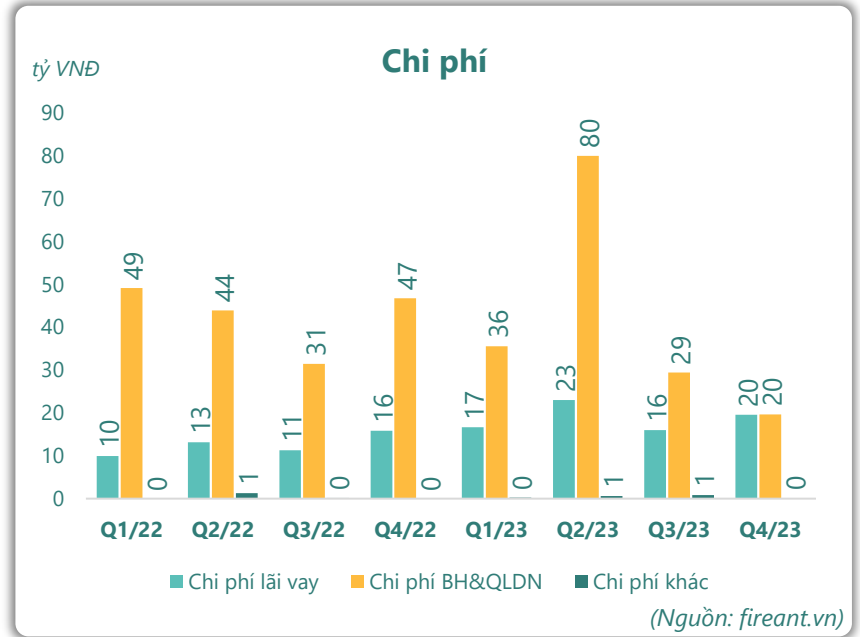
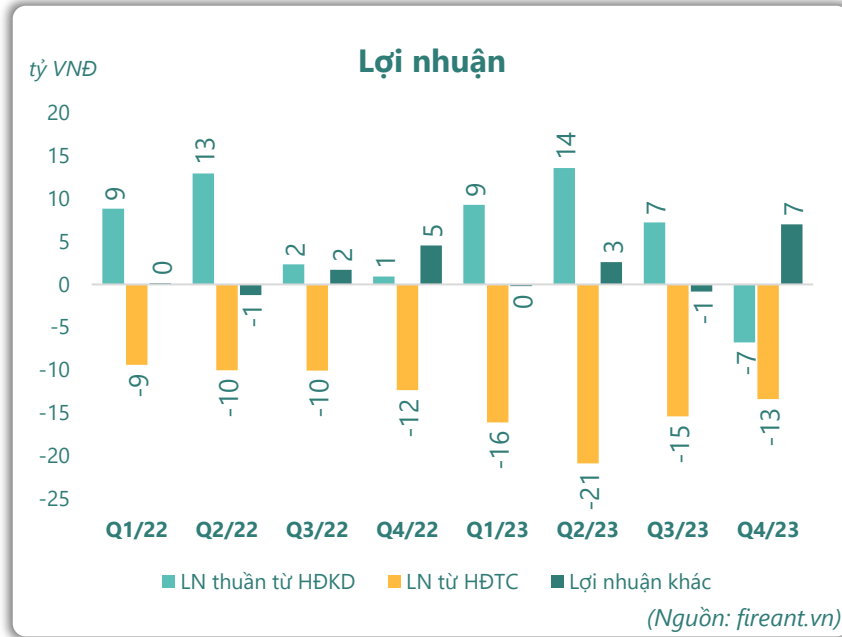
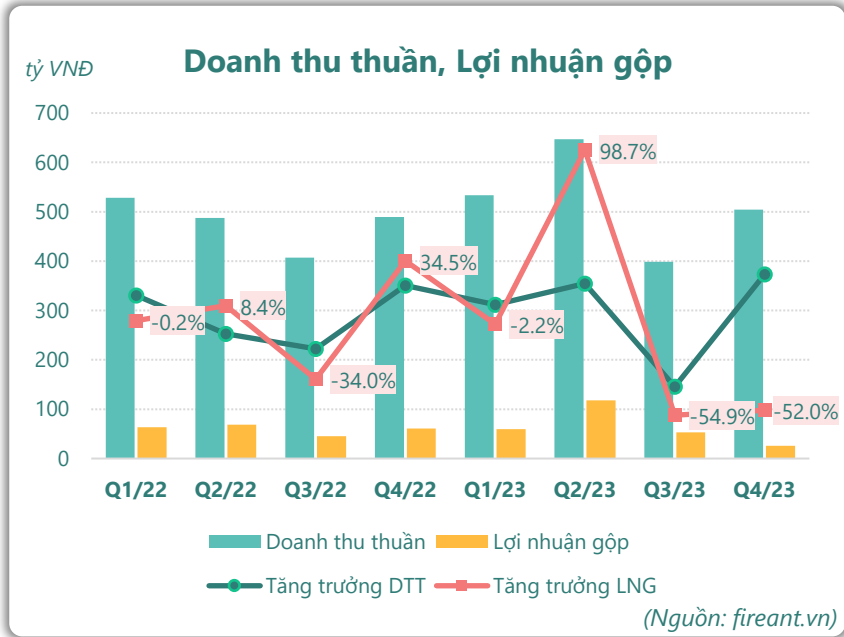
LN sau thuế
2023

24.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.30 | 5.5%



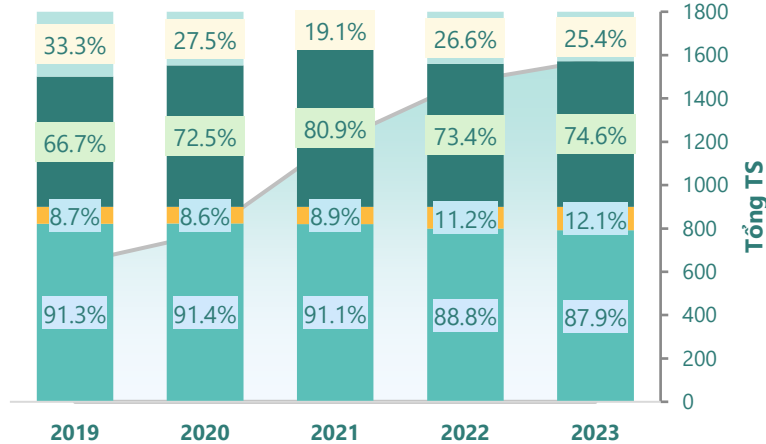
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

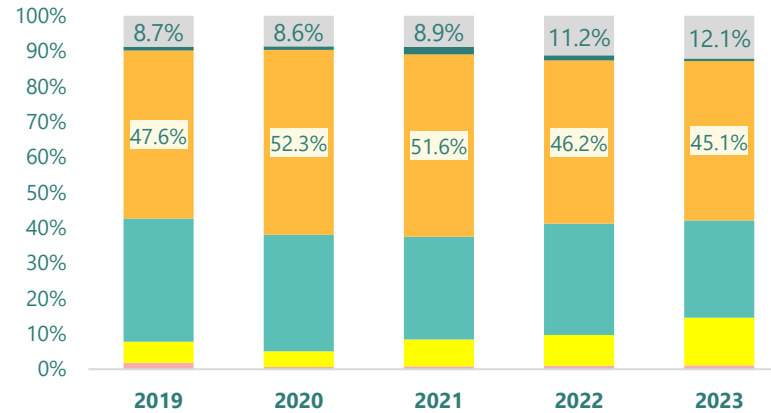
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

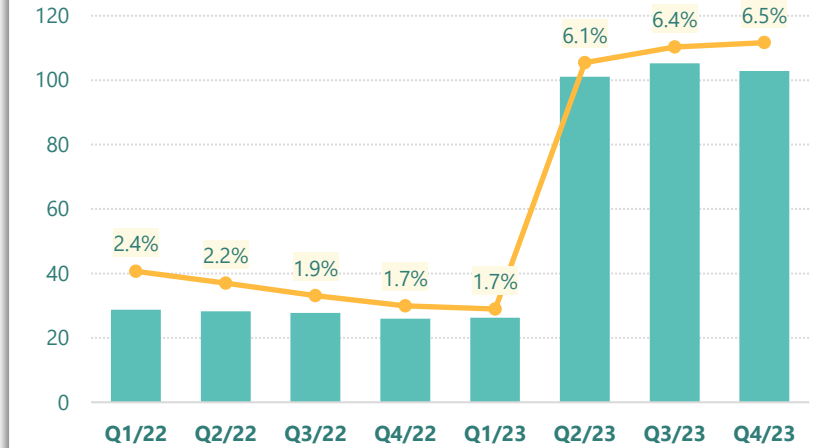


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

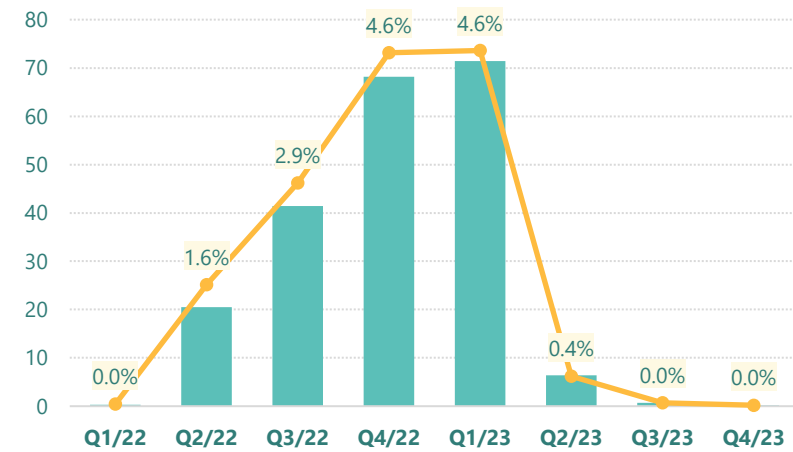


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

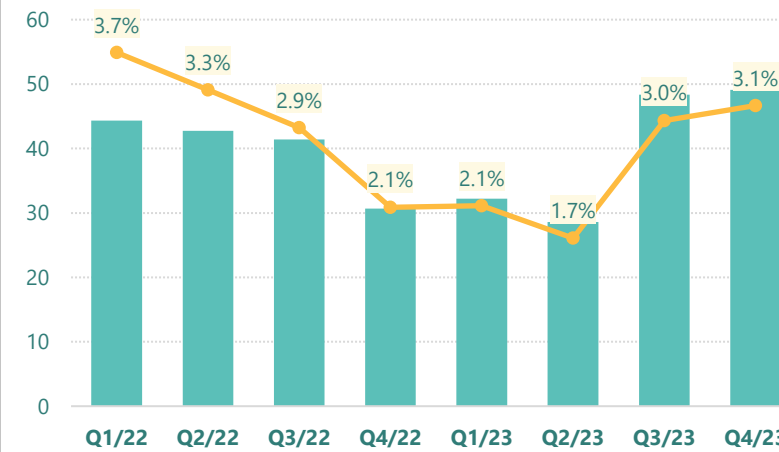


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

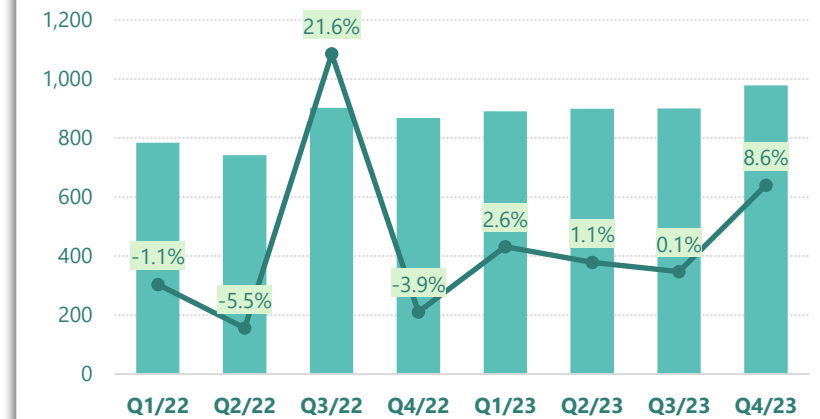


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

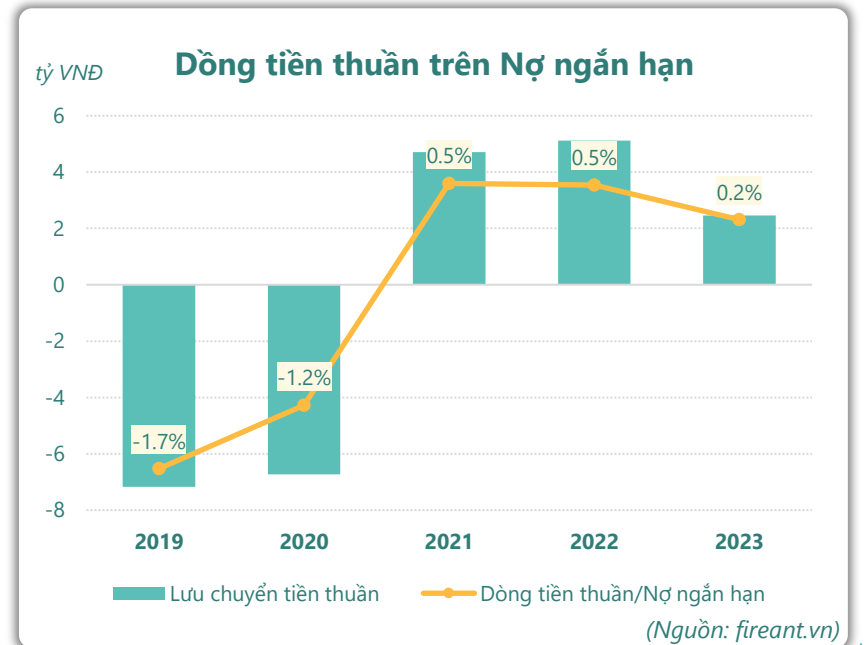
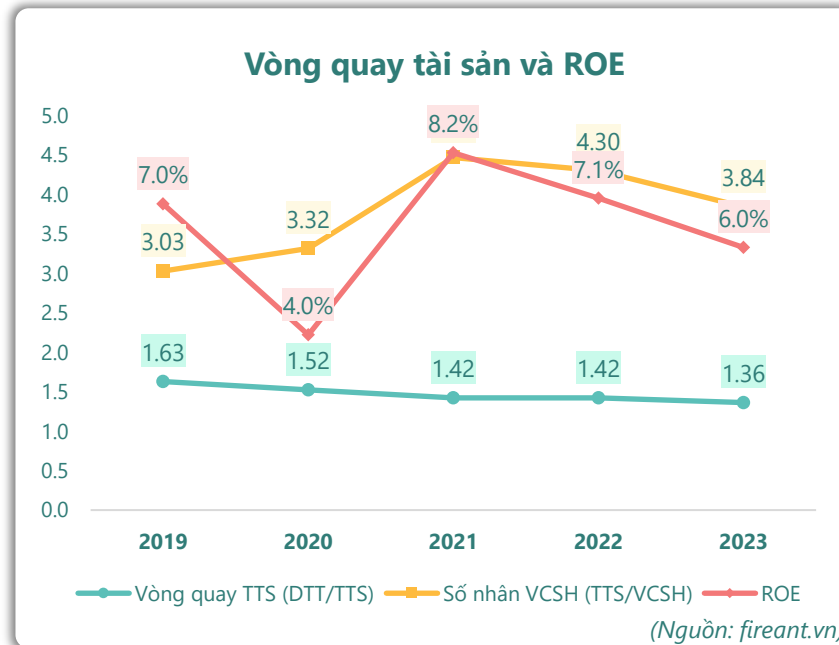
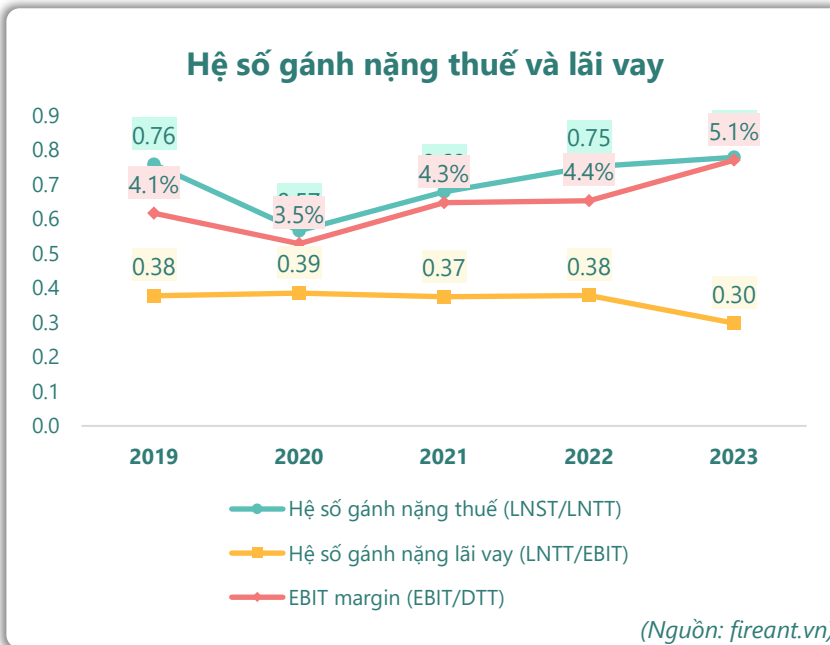
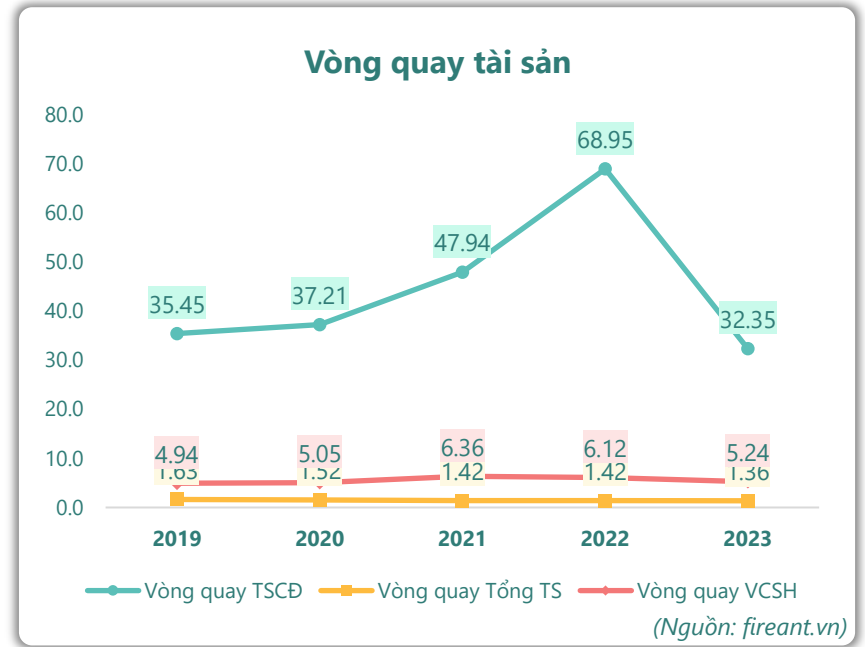
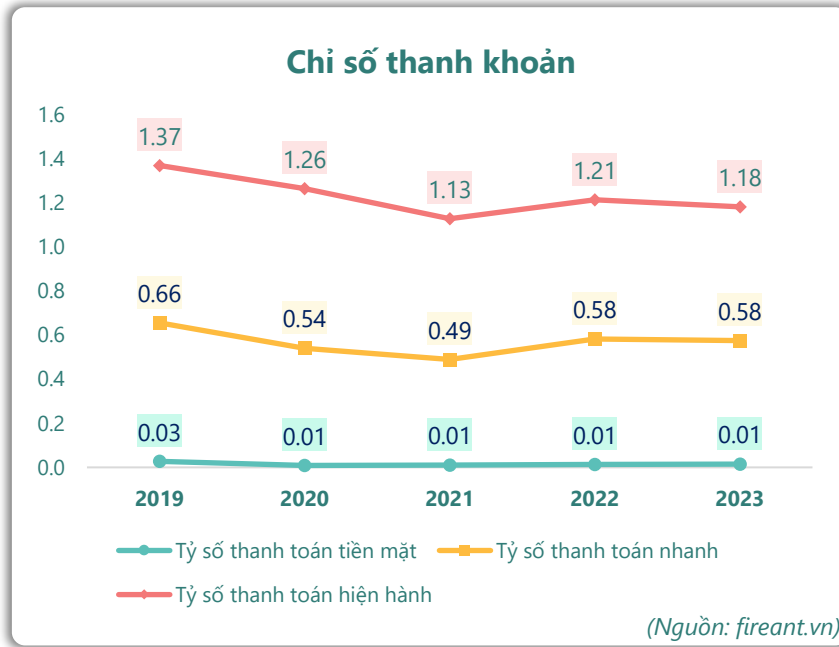
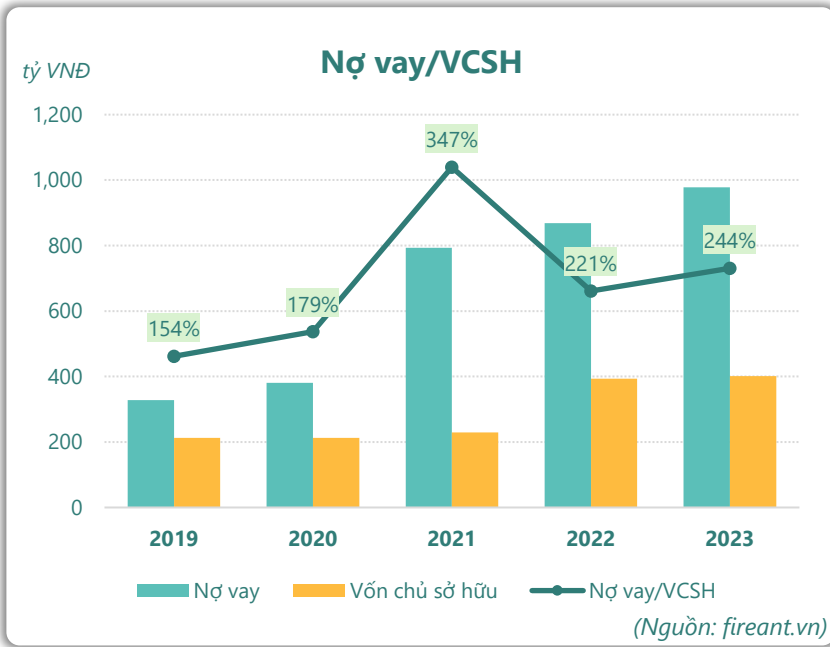


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 505 | 489 | 3.2% | 2,083 | 1,904 | 9.4% |
| Giá vốn hàng bán | 479 | 428 | 11.9% | 1,827 | 1,648 | 10.8% |
| Lợi nhuận gộp | 25.6 | 60.8 | -57.9% | 256 | 256 | 0.2% |
| Doanh thu HĐTC | 9.54 | 4.31 | 121% | 16.2 | 11.1 | 46.4% |
| Chi phí TC | 22.9 | 16.7 | 37.3% | 82.0 | 54.4 | 50.7% |
| Chi phí lãi vay | 19.5 | 15.8 | 23.7% | 75.1 | 51.6 | 45.6% |
| LN trong công ty LKLD | 0.72 | -0.73 | 198% | -2.60 | 0.53 | -589% |
| Chi phí bán hàng | 7.33 | 35.8 | -79.5% | 117 | 150 | -22.0% |
| Chi phí QLDN | 12.4 | 11.0 | 12.4% | 47.9 | 37.4 | 28.2% |
| LN thuần từ HĐKD | -6.77 | 0.93 | -828% | 23.3 | 26.0 | -10.2% |
| Lợi nhuận khác | 7.03 | 4.55 | 54.4% | 8.61 | 5.39 | 59.6% |
| LN trước thuế | 0.25 | 5.48 | -95.4% | 31.9 | 31.4 | 1.8% |
| Lợi nhuận sau thuế | 0.61 | 4.05 | -84.9% | 24.9 | 23.6 | 5.5% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 0.46 | 5.67 | -91.8% | 23.8 | 22.2 | 7.5% |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ) | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -240 | 105 | -17.9 | -1.29 | -6.19 | -95.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -58.5 | -53.5 | 8.13 | -18.0 | 1.94 | 36.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 300 | -34.8 | 21.0 | 9.35 | -0.44 | 64.2 |
| Tiền đầu kỳ | 10.0 | 11.2 | 14.7 | 26.0 | 16.0 | 11.3 |
| Lưu chuyển tiền thuần | 1.21 | 17.2 | 11.2 | -9.95 | -4.70 | 5.86 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 11.2 | 28.4 | 26.0 | 16.0 | 11.3 | 17.2 |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|--------------|
| TỔNG TÀI SẢN | 1,579 | 1,478 | 6.8% |
| Tài sản ngắn hạn | 1,388 | 1,312 | 5.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 17.2 | 14.7 | 16.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 213 | 129 | 65.4% |
| Phải thu ngắn hạn | 435 | 465 | -6.6% |
| Hàng tồn kho | 712 | 682 | 4.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 11.7 | 21.5 | -45.8% |
| Tài sản dài hạn | 191 | 165 | 15.2% |
| Phải thu dài hạn | 2.28 | 2.28 | 0.2% |
| Tài sản cố định | 103 | 26.0 | 295% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.19 | 68.8 | -99.7% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 49.1 | 30.7 | 59.9% |
| Tài sản dài hạn khác | 13.1 | 11.2 | 17.1% |
| Lợi thế thương mại | 23.2 | 26.5 | -12.4% |
| Nợ phải trả | 1,177 | 1,084 | 8.6% |
| Nợ ngắn hạn | 1,175 | 1,082 | 8.6% |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 978 | 869 | 12.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 129 | 164 | -21.3% |
| Nợ dài hạn | 2.31 | 2.18 | 6.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 401 | 394 | 1.9% |
| Vốn chủ sở hữu | 401 | 394 | 1.9% |
| Vốn điều lệ | 316 | 316 | 0.0% |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | |

(Nguồn: fireant.vn)